

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản  
Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 707/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 và số 1475/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4016/SXD-HĐXD ngày 05/6/2024, kèm theo Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 3897/SXD-HĐXD ngày 31/5/2024 và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tại Tờ trình số 133/TTr-QLDA ngày 21/5/2024 về việc phê duyệt dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.

**4. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển Lộc Phát.

**5. Địa điểm xây dựng:** Xã Mường Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C, Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**7. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư:**

7.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng khu tái định cư tập trung cho 49 hộ dân nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát; đồng thời, từng bước ổn định đời sống cho Nhân dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, phát huy hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố an ninh, quốc phòng.

7.2. Quy mô đầu tư:

Diện tích thực hiện dự án khu tái định cư tập trung khoảng 2,54 ha, gồm các hạng mục chính: San lấp mặt bằng; đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người dân khu tái định cư (đường giao thông, đường điện, hệ thống cấp thoát nước).

**8. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

8.1. San nền:

- San gạt nền cải tạo bề mặt hiện trạng cơ bản thành 02 khu TĐC 01 và TĐC 02 tương ứng với từng tuyến đường giao thông.

\* Khu TĐC01:

- Dãy 1 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 5) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 01 đến TĐC 04, TĐC 13 đến TĐC 17. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +921.83 xuống +921.57, từ +920.96 xuống +921.34.

- Dãy 2 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 6) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 05 đến TĐC 08. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +921.57 xuống +921.32.

- Dãy 3 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 7) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 09 đến TĐC 12. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +921.32 xuống +921.06.

\* Khu TĐC02:

- Dãy 1 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 3) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 18 đến TĐC 24. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +898.56 xuống +897.07.

- Dãy 2 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 2) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 25 đến TĐC 28, TĐC 30 đến TĐC 34. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +898.33 xuống +897.76.

- Dãy 3 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 4) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 29; TĐC 47 đến TĐC 49. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +897.99 xuống +897.02.

- Dãy 4 tương ứng với tuyến đường giao thông (tuyến 1) cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí các hộ TĐC 35 đến TĐC 44. Cao độ thiết kế chạy dọc tuyến từ +898.11 xuống +897.02. Tuyến đường giao thông (tuyến 5) đầu nối từ dự án ra tuyến đường liên xã cơ bản bám theo đường tự nhiên bố trí nhà văn hóa, bãi đỗ xe khuôn viên cây xanh. Cao độ thiết kế đầu tuyến +922.12 cao độ thiết kế cuối tuyến +920.94.

- Độ dốc mái taluy được thiết kế từ (1-:-3) cấp, chênh cao trung bình +(3.0-:- 5.0)m, độ dốc 1/0.75 và bề rộng cắt cơ là 2.0m: đối với taluy vượt nối với đường tự nhiên theo độ dốc 1/0.5.

## 8.2. Hệ thống giao thông:

### 8.2.1 Đường giao thông

- Phía trước các hộ tái định cư bố trí đường bê tông (đường GTNT loại D mặt đường BTXM M250), có mặt cắt như sau: Mặt cắt 1-1;2-2; 3-3:

+ Chiều rộng nền đường  $B_n = 6,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng mặt đường  $B_m = 3,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng lề  $B_{lề} = 2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$ ;

+ Độ dốc ngang mặt đường  $i_{mặt} = 2,0\%$ ;

- Kết cấu mặt đường BTXM: Lớp Bê tông xi măng M250 dày 16cm; Lớp nilon tái sinh chống thấm; Lớp cát tạo phẳng dày 3cm; Khe co giãn: Bố trí 5m/khe co; 40m (8 khe co)/khe giãn.

### 8.2.2. Vị trí đầu nối

- Đầu nối vào đường nhánh đầu nối vào đường Tây Thanh Hoá đi Ún-Sài Khao tại Km9+600 và Km9+760T bố trí 2 nút giao bằng BTXM M250 dày 16cm.

## 8.3. Cấp nước sinh hoạt:

a) Nguồn nước: Nguồn nước được lấy từ mỏ nước cách khu vực nghiên cứu khoảng 1,8km về phía Đông Bắc của dự án. Nước từ mỏ được dẫn vào bể lọc nước (kích thước 1.5x1.5x0.7m) vị trí gần mỏ nước. Nước sau khi được lọc sơ bộ theo ống nhựa HDPE D75 dẫn nước về bể chứa nước (kích thước 9.0 x 5.0 x 2.5m). Nước từ bể chứa tự chảy cấp cho các hộ dân.

b) Giải pháp mạng lưới và đường ống cấp nước:

- Ống sử dụng là ống nhựa HDPE D75 và HPDE D50. Đoạn ống cắt ngang qua đường đi lồng trong ống thép mạ kẽm. Bố trí van xả khí để xả khí trong tuyến

ống dẫn tại vị trí thay đổi cao độ (vị trí cao nhất tuyến ống dẫn). Van xả cạn dùng để xả cạn trong tuyến ống dẫn, van đặt ở vị trí cao độ thấp nhất trên tuyến.

- Phụ thuộc vào điều kiện địa hình, có vị trí đoạn ống đi nổi trên mặt đất, vị trí ống đi ngầm trong nền đất độ sâu chôn ống là 30cm.

- Bố trí tê chờ đầu nối cấp nước vào từng lô đất, thiết kế điểm đầu nối cấp nước từng hộ cách chỉ giới đường đỏ 1,5m.

c) Giải pháp công trình trên tuyến:

- Đập đầu nguồn:

+ Kích thước đập đầu nguồn: 1,5x1,5m, chiều dài L = 15m. Chiều dài đập được xác định lại theo thực tế thi công.

+ Kết cấu đập bằng đá hộc xếp khan. Đập có tác dụng chặn dòng chảy để cấp nước cho bể thu nước đầu nguồn.

- Bể thu nước đầu nguồn: Kích thước bể 1,9x1,9m, đặt ngay tại vị trí thu nước đầu nguồn. Thành bể bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200, thành dày 200, đáy bể dày 300. Lót đáy bể bằng bê tông đá 1x2 mác 100, dày 100. Nắp bể bằng bê tông cốt thép mác 200, dày 100.

- Van xả khí: Kích thước hồ van 1.24x1.24m, đặt tại vị trí cao nhất thay đổi cao độ ống.

- Ống qua suối: Ống sử dụng là ống thép mạ kẽm D110. Hệ thống giá đỡ bằng khung thép V250x250x28, thanh chống thép hộp đặc 16x16.

8.4. Cấp điện:

a. Đường dây trung thế:

- Xây dựng nhánh rẽ đường dây trung thế 35kV vào TBA phụ tải 35(22)/0,4kV có chiều dài tuyến là 15m, sử dụng loại dây nhôm bọc cách điện 35kV AsXE/S 1x70mm<sup>2</sup> cấp nguồn cho TBA, đầu nối từ vị trí số 24 đường 35kV NR Sài Khao 1 - Lộ 371 E19.6 (Trạm 110 Mai Châu) hiện có tại khu vực.

b. Trạm biến áp:

- Trạm biến áp được thiết kế theo kiểu trạm treo trên 2 cột bê tông ly tâm LT12m hình  $\pi$ , khoảng cách tim trạm cột là 3,0m. Móng cột TBA dùng loại móng khối bằng BTCT mác M150 đá 1x2.

c. Xây dựng điện hạ thế:

- Đường dây 0,4KV cấp điện cho khu dân cư sử dụng cáp nhôm vặn xoắn AL/PVC 4x70, AL/PVC 4x35. Cáp được treo cố định trên cột bê tông ly tâm 8,5m đi dọc trên vỉa hè theo trục đường giao thông nội khu. Móng cột dùng cột đơn MT-2; cột đôi MT-2C. Toàn bộ các hòm công tơ cấp điện đến các hộ dân cư được treo tại các cột BTLT.

8.5. Hệ thống thoát nước:

- Mạng lưới thoát nước: Thiết kế hệ thống mương hở bằng đá xây chạy dọc dưới chân taluy có nhiệm vụ thu nước mưa sườn núi phía Tây của dự án và đổ ra tại cửa xả phía Nam. Mương xây gạch đây nắp được xây phía trước nhà dân chạy dọc các tuyến đường thu gom nước thải nhà dân và thoát về cửa xả phía Đông và Tây Nam của dự án. Với những đoạn mương qua đường, thiết kế nắp đan chịu lực.

- Nước thải từ các hộ dân cư, nhà văn hóa được xử lý qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

#### 8.6. Giải pháp an toàn chống sạt lở mái taluy:

- Bảo vệ mái taluy bằng kè đá học vữa XM M100; trên bề mặt taluy trung bình 2m bố trí ống PVC D50 dài 20cm thoát nước ngầm.

*(Chi tiết như hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án kèm theo Tờ trình số 4016/SXD-HĐXD ngày 05/6/2024 của Sở Xây dựng)*

**9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 16.149.628.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu tỷ một trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).**

*Trong đó:*

|                           |   |                |       |
|---------------------------|---|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường GPMB | : | 900.000.000    | đồng; |
| - Chi phí xây dựng        |   | 12.279.897.555 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị        | : | 256.408.790    | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án   | : | 261.510.695    | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT   | : | 1.321.514.997  | đồng; |
| - Chi phí khác            | : | 361.265.596    | đồng; |
| - Chi phí dự phòng        | : | 769.029.882    | đồng. |

*(Có phụ biểu chi tiết tổng mức đầu tư kèm theo)*

**10. Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**11. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**12. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**13. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2024-2025.

**Điều 2. Trách nhiệm thi hành.**

1. Sở Xây dựng và Chủ đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

ngày 17/6/2020, Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023 và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 3897/SXD-HĐXD ngày 31/5/2024.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thẳng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

| STT  | NỘI DUNG CHI PHÍ   | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                           | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|------|--|---------|-------|-------------------------------------|------------------|
| 1    | Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư                                |         |       |                                     | 900.000.000      |
| 2    | Chi phí xây dựng   |         |       |                                     | 12.279.897.555   |
| 2.1  | San nền  |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 3.960.857.160    |
| 2.2  | Giao thông   |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 1.157.506.037    |
| 2.3  | Bảo vệ mái taluy   |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 3.210.104.071    |
| 2.4  | Thoát nước   |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 2.237.121.225    |
| 2.5  | Cấp nước   |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 934.262.721      |
| 2.6  | Lan can  |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 77.961.906       |
| 2.7  | Điện   |         | 1     | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 702.084.435      |
| 3    | Chi phí thiết bị   |         |       | Theo bảng tổng hợp chi phí TB       | 256.408.790      |
| 4    | Chi phí quản lý dự án  | 2,833%  | 0,8   | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ        | 261.510.695      |
| 5    | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng   |         |       |                                     | 1.321.514.997    |
| 5.1  | Chi phí lập nhiệm vụ QH  |         |       | UBND huyện ML phê duyệt             | 22.990.000       |
| 5.2  | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng                                   |         |       | UBND huyện ML phê duyệt             | 2.009.000        |
| 5.3  | Chi phí lập quy hoạch chi tiết   |         |       | UBND huyện ML phê duyệt             | 163.680.000      |
| 5.4  | Chi phí khảo sát địa hình  |         |       | UBND huyện ML phê duyệt             | 73.671.000       |
| 5.5  | Chi phí khảo sát địa chất bước lập dự án                                 |         |       | CĐT phê duyệt                       | 67.607.000       |
| 5.6  | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi                                   |         |       | CĐT phê duyệt                       | 92.263.000       |
| 5.7  | Chi phí khảo sát bước TKBVTC   |         |       | tạm tính                            | 143.000.000      |
| 5.8  | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Bảng 2.4-2.13 Thông tư 12/2021/TT-BXD) | 2,030%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ              | 247.777.086      |
| 5.9  | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)   | 0,194%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ              | 23.652.395       |
| 5.10 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)  | 0,188%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ              | 22.919.896       |

|          |   |               |     |   |                       |
|----------|---|---------------|-----|---|-----------------------|
| 5.11     | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)    | 0,380%        |     | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ             | 46.365.335            |
| 5.12     | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị                                 | 0,302%        |     | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ             | 760.275               |
| 5.13     | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                      | 2,526%        |     | Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ          | 308.330.340           |
| 5.14     | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                       | 0,803%        |     | Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ          | 2.021.527             |
| 5.15     | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)                             | 4,072%        |     | Gks trước thuế x tỷ lệ                          | 2.752.957             |
| 5.16     | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xd (Nghị định 24/2024/NĐ-CP) | 0,2%          |     | Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ          | 24.920.128            |
| 5.17     | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm tb (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)  | 0,2%          |     | tối thiểu                                       | 5.000.000             |
| 5.18     | Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường  |               |     | CĐT phê duyệt                                   | 29.312.658            |
| 5.19     | Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch  |               |     | UBND huyện ML phê duyệt                         | 4.180.000             |
| 5.20     | Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch   |               |     | UBND huyện ML phê duyệt                         | 18.302.400            |
| 5.21     | Chi phí thẩm định giá   |               |     | tạm tính  | 20.000.000            |
| <b>6</b> | <b>Chi phí khác</b>   |               |     |   | <b>361.265.596</b>    |
| 6.1      | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ  |               |     |   | 110.283.000           |
| 6.2      | Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)                                       | 0,150%        |     | Gxd trước thuế x tỷ lệ                          | 18.312.476            |
| 6.3      | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)   | 0,019%        | 1,5 | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                         | 4.589.023             |
| 6.4      | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)  | 0,376%        | 0,5 | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                         | 30.372.603            |
| 6.5      | Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)   | 0,619%        |     | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ                         | 108.008.512           |
| 6.6      | Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)                    | 0,126%        |     | Gxd trước thuế x tỷ lệ                          | 14.243.037            |
| 6.7      | Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)   | 0,122%        |     | Gxd trước thuế x tỷ lệ                          | 13.790.877            |
| 6.8      | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)                          | 20%           |     | Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ      | 61.666.068            |
| <b>7</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>   | <b>5,000%</b> |     |   | <b>769.029.882</b>    |
|          | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh+trượt giá  | 5,00%         |     | (Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa +Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ | 769.029.882           |
|          | <b>Tổng cộng</b>  |               |     |   | <b>16.149.627.515</b> |
|          | <b>Làm tròn</b>   |               |     |   | <b>16.149.628.000</b> |